

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Nguyễn Đức Ninh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Doãn Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2019)
Ông Nguyễn Đức Ninh	Phụ trách Ban Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hà Xuân Hán	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Clour
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Ninh

Phụ trách Ban Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 31 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được lập ngày 31 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc BCTC đến các vấn đề sau đây:

Tại Thuyết minh 8, 12 và 20 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty đã hạch toán trích khấu hao tài sản cố định của dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017. Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền.

Tại thuyết minh 2.10 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017, cụ thể như sau:

Trong năm 2018, 2019, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo tỷ lệ 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng và Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chỉ tiêu Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261) trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tại thời điểm 30/06/2019, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 2.521,77 tỷ VND, lũy kế là 2.876,16 tỷ VND, tương ứng 105,66% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 37, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		762.996.691.510	812.378.042.536
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	152.385.560.452	258.968.916.818
111	1. Tiền		123.466.569.767	30.381.763.842
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.918.990.685	228.587.152.976
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		231.650.064.107	342.170.625.170
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	201.545.739.236	318.639.860.934
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	13.817.136.284	7.466.537.573
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	21.631.525.649	21.408.563.725
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho	10	370.082.363.439	205.555.985.364
141	1. Hàng tồn kho		370.082.363.439	205.555.985.364
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.878.703.512	5.682.515.184
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.803.836.454	4.196.676.851
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.640.546.711	1.025.453.669
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	434.320.347	460.384.664
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.599.189.157.624	8.773.480.475.661
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		744.435.745.802	742.094.631.989
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	744.435.745.802	742.094.631.989
220	II. Tài sản cố định		6.710.773.123.351	7.021.765.100.980
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	6.703.714.005.786	7.014.058.868.649
222	- Nguyên giá		10.014.722.080.309	10.014.722.080.309
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.311.008.074.523)	(3.000.663.211.660)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	7.059.117.565	7.706.232.331
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.167.493.728)	(5.520.378.962)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	72.996.491.831	70.265.093.201
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		72.962.939.291	70.231.540.661
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	10.795.742.291	17.155.427.017
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.795.742.291	17.155.427.017
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.060.188.054.349	922.200.222.474
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.060.188.054.349	922.200.222.474
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.362.185.849.134	9.585.858.518.197

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.470.816.531.112	9.466.690.291.404
310	I. Nợ ngắn hạn		3.284.763.749.796	2.834.993.211.400
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	342.728.760.105	361.710.843.301
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.570.976.651	4.090.577.567
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.056.928.529	11.572.288.981
314	4. Phải trả người lao động		4.530.633.302	13.905.750.904
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.255.036.929	1.719.464.785
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.586.423.154.495	1.290.986.597.085
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.331.973.550.983	1.148.898.403.945
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	12.013.179.970	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.211.528.832	2.109.284.832
330	II. Nợ dài hạn		6.186.052.781.316	6.631.697.080.004
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	74.126.038.216	71.643.387.212
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	6.108.850.282.252	6.556.977.231.944
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.076.460.848	3.076.460.848
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(108.630.681.978)	119.168.226.793
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	(108.630.681.978)	119.168.226.793
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.481.025.479	3.551.591.133
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.876.162.740.287)	(2.650.288.816.736)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.654.455.104.657)	(2.329.805.510.608)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(221.707.635.630)	(320.483.306.128)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.032.398.945	37.886.818.511
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.362.185.849.134	9.585.858.518.197

Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Tài chính kế toán

Nguyễn Đức Ninh
Phụ trách Ban Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 31 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.594.040.818.734	1.559.751.522.834
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	145.735.200
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.594.040.818.734	1.559.605.787.634
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.352.371.664.171	1.275.105.877.498
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		241.669.154.563	284.499.910.136
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	36.888.193.043	7.122.299.279
22	7. Chi phí tài chính	27	410.125.144.784	380.151.041.708
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		387.816.908.995	344.323.834.579
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.029.335.077)	(2.930.927.123)
25	9. Chi phí bán hàng	28	40.173.652.285	33.866.445.213
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	46.927.403.068	44.254.618.008
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(219.698.187.608)	(169.580.822.637)
31	12. Thu nhập khác	30	999.494.791	3.528.118.203
32	13. Chi phí khác	31	856.136.323	872.023.615
40	14. Lợi nhuận khác		143.358.468	2.656.094.588
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(219.554.829.140)	(166.924.728.049)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	899.261.105	698.183.325
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(220.454.090.245)	(167.622.911.374)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(221.707.635.630)	(169.420.557.745)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.253.545.385	1.797.646.371
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(815)	(622)


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu


Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Tài chính kế toán


Nguyễn Đức Ninh
Phụ trách Ban Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 31 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(219.554.829.140)	(166.924.728.049)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		158.746.205.387	160.799.706.923
03	- Các khoản dự phòng		12.013.179.970	18.482.821.471
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		22.215.572.343	35.827.207.129
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(35.725.975.443)	(4.188.984.463)
06	- Chi phí lãi vay		387.816.908.995	344.323.834.579
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		325.511.062.112	388.319.857.590
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		104.930.072.430	43.841.392.237
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(164.526.378.075)	5.607.247.490
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(33.831.271.006)	(11.714.151.405)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14.650.780.764	11.978.989.640
14	- Tiền lãi vay đã trả		(98.281.737.751)	(105.834.452.578)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.006.042.951)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.710.556.000)	(1.530.297.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		142.735.929.523	330.668.585.474
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.731.398.630)	(106.928.000)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36.872.050.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.807.437.738	7.326.955.906
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		37.948.089.108	7.220.027.906
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		297.002.711.487	787.800.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(584.280.344.348)	(1.033.856.364.704)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(889.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(287.277.632.861)	(246.057.254.504)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(106.593.614.230)	91.831.358.876

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		258.968.916.818	236.585.903.071
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.257.864	26.006.879
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>152.385.560.452</u>	<u>328.443.268.826</u>



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Tài chính kế toán



Nguyễn Đức Ninh
Phụ trách Ban Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 31 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.722.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 2.722.000.000.000 đồng; tương đương 272.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán phân đạm Urê, phân hỗn hợp NPK, hoá chất cơ bản, điện, hàng cơ khí;
- Sản xuất, mua bán NH₃ lỏng, các sản phẩm khí công nghiệp, các-bon đi-ô-xít (lỏng, rắn);
- Xuất nhập khẩu, kinh doanh các sản phẩm hoá chất và phân bón.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2019, giá bán các sản phẩm của Công ty đi xuống so với năm 2018 dẫn đến lợi nhuận gộp giảm so với 6 tháng cùng kỳ năm 2018. Mặt khác, Công ty phải chịu chi phí lãi vay lớn dẫn đến kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 lỗ lớn.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 1 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Bắc Giang	64,56%	64,56%	Sản xuất và kinh doanh H ₂ O ₂

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017, cụ thể như sau:

Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo mức 40%; năm 2018, 2019 theo mức 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được gán vào chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần trong 3 năm.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón và chi phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Vào ngày 20/02/2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 36% phần vốn góp trong Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang cho ông Đào Văn Chí, giá trị ghi theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm bán là 4.263.831.123 VND, giá bán 36.872.050.000 VND. Theo đó, số tiền lãi 32.608.218.877 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (thuyết minh số 27).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	5.346.931.378	4.259.513.767
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	118.119.638.389	26.122.250.075
- Các khoản tương đương tiền (*)	28.918.990.685	228.587.152.976
	152.385.560.452	258.968.916.818

(*) Tại 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				10.795.742.291				17.155.427.017
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	0,00%	0,00%	-	Bắc Giang	36,00%	36,00%	4.263.831.123
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	10.795.742.291	Bắc Giang	36,00%	36,00%	12.891.595.894
				10.795.742.291				17.155.427.017

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch bán toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 3.646.413.000 VND, giá trị ghi theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm bán là 4.263.831.123 VND, giá bán 37.028.900.000 VND, chi phí đầu giá 156.850.000 VND.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	25.834.919.950	-	26.452.234.065	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	42.865.751.800	-	45.795.339.000	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD- VP điều hành công trình tại Bắc Giang	54.114.593.360	-	54.084.783.360	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	14.124.625.037	-	30.848.098.254	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	18.030.500.000	-	17.650.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	46.575.349.089	-	143.809.406.255	-
	201.545.739.236	-	318.639.860.934	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	44.754.037.350	-	48.076.069.558	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)				

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư và Thương mại Hoà Tấn Nam Ninh Trung Quốc	1.113.545.066	-	1.183.461.373	-
- Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc	9.222.282.830	-	233.241.006	-
- Lương Thanh Hưng	1.093.920.706	-	585.909.334	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.387.387.682	-	5.463.925.860	-
	13.817.136.284	-	7.466.537.573	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	864.906.000	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.555.555	-	566.807.650	-
- Tạm ứng	1.184.145.540	-	266.945.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	(5.210.337.062)	5.210.337.062	(5.210.337.062)
- Chi phí dự án tái định cư (*)	1.922.846.560	-	1.922.846.560	-
- Chi phí đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ống từ trạm bơm 390 đến 395	2.701.391.102	-	2.701.391.102	-
- Phải thu nhà thầu chi phí sửa chữa bảo hành lò Shell	728.470.000	-	728.470.000	-
- Phải thu cắt giảm nhà thầu dự án mở rộng theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	3.905.542.863	-	3.905.542.863	-
- Phải thu khác	4.072.330.967	(134.000.000)	4.806.223.488	(134.000.000)
	21.631.525.649	(5.344.337.062)	21.408.563.725	(5.344.337.062)
b) Dài hạn				
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty tự quyết toán) (**)	744.435.745.802	-	742.094.631.989	-
	744.435.745.802	-	742.094.631.989	-

(*) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 20.

(**) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem thêm Thuyết minh 12). Do không rõ thời hạn có thể thu hồi khoản công nợ này, Công ty phân loại khoản công nợ phải thu này sang dài hạn.

9. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.344.337.062	-	5.344.337.062	-
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ UBND Phường Trần Nguyên Hãn	134.000.000	-	134.000.000	-
	5.344.337.062	-	5.344.337.062	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	302.018.616.354	-	184.447.976.713	-
- Công cụ, dụng cụ	602.334.720	-	602.597.984	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.289.204.120	-	8.689.786.262	-
- Thành phẩm	49.172.208.245	-	11.815.624.405	-
	370.082.363.439	-	205.555.985.364	-

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540
	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Máy nghiền than A1101A/B - Lò Shell	35.100.000	-
Nhà làm việc 201B	313.748.382	-
Dự án tái định cư (*)	70.335.280.511	70.208.775.211
Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến đường dây 35kV	-	22.765.450
Lò hơi 130 tấn - Xưởng Nhiệt	1.289.800.048	-
Tháp hấp thụ H2S (E010601)- DA 15 vạn	989.010.350	-
	72.962.939.291	70.231.540.661

(*) Dự án tái định cư:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc;
 - Mục đích đầu tư: Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc;
 - Địa điểm đầu tư: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang;
 - Tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty ứng vốn trước để thực hiện;
 - Thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán.
- (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 20)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.057.039.914.438	7.925.070.639.033	32.441.526.838	170.000.000	10.014.722.080.309
Số dư cuối kỳ	2.057.039.914.438	7.925.070.639.033	32.441.526.838	170.000.000	10.014.722.080.309
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	531.346.959.689	2.447.835.455.373	21.341.491.059	139.305.539	3.000.663.211.660
- Khấu hao trong kỳ	24.379.026.387	133.141.851.689	884.769.930	16.999.998	158.422.648.004
- Khấu hao được giảm 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT (**)	23.871.293.685	127.166.151.244	884.769.930	-	151.922.214.859
Số dư cuối kỳ	579.597.279.761	2.708.143.458.306	23.111.030.919	156.305.537	3.311.008.074.523
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.525.692.954.749	5.477.235.183.660	11.100.035.779	30.694.461	7.014.058.868.649
Tại ngày cuối kỳ	1.477.442.634.677	5.216.927.180.727	9.330.495.919	13.694.463	6.703.714.005.786

(*) Trong số dư đầu kỳ bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được Công ty hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 8). Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền (xem thêm thuyết minh 8 và 20).

(**) Xem thêm chi tiết tại thuyết minh 2.10.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.595.195.109.471 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.172.895.810 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm quản lý có tổng nguyên giá 13.226.611.293 VND (trong đó nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.872.775.000 VND). Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2019 là 6.167.493.728 đồng, khấu hao ghi nhận vào chi phí trong kỳ là 323.557.383 VND, khấu hao được giãn 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT ghi nhận vào Chi phí trả trước dài hạn là 323.557.383 VND.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	3.266.666.666	3.577.594.064
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	537.169.788	619.082.787
	3.803.836.454	4.196.676.851
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	11.502.223.922	15.336.298.563
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	122.429.775.181	131.847.450.192
- Tiền thuê đất	61.941.386.360	62.868.322.381
- Khấu hao TSCĐ được giãn theo Thông báo số 947/HCVN - TCKT (*)	863.706.743.765	711.460.971.523
- Chi phí trả trước dài hạn khác	607.925.121	687.179.815
	1.060.188.054.349	922.200.222.474

(*) Chi tiết phần khấu hao TSCĐ như sau (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh 2.10)

	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình	Cộng
Lũy kế đầu kỳ	710.037.319.037	1.423.652.486	711.460.971.523
Phát sinh trong kỳ	151.922.214.859	323.557.383	152.245.772.242
Lũy kế cuối kỳ	861.959.533.896	1.747.209.869	863.706.743.765

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	262.000.000.000	262.000.000.000	296.000.000.000	394.000.000.000	164.000.000.000	164.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	886.898.403.945	886.898.403.945	471.355.491.386	190.280.344.348	1.167.973.550.983	1.167.973.550.983
	1.148.898.403.945	1.148.898.403.945	767.355.491.386	584.280.344.348	1.331.973.550.983	1.331.973.550.983
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ ⁽¹⁾	2.710.579.671.134	2.710.579.671.134	18.068.099.139	1.739.295.749	2.726.908.474.524	2.726.908.474.524
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang ⁽²⁾	676.661.022.520	676.661.022.520	4.335.503.819	45.459.171.903	635.537.354.436	635.537.354.436
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang ⁽³⁾	3.946.110.000.000	3.946.110.000.000	-	116.535.000.000	3.829.575.000.000	3.829.575.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (ODA) ⁽⁴⁾	49.119.400.000	49.119.400.000	517.556.000	24.817.940.000	24.819.016.000	24.819.016.000
- Vay cán bộ công nhân viên	12.490.000	12.490.000	-	-	12.490.000	12.490.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang ⁽⁵⁾	30.079.271.080	30.079.271.080	169.918.416	847.137.621	29.402.051.875	29.402.051.875
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang ⁽⁶⁾	31.313.781.155	31.313.781.155	137.464.320	881.799.075	30.569.446.400	30.569.446.400
	7.443.875.635.889	7.443.875.635.889	23.228.541.694	190.280.344.348	7.276.823.833.235	7.276.823.833.235
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(886.898.403.945)	(886.898.403.945)	(471.355.491.386)	(190.280.344.348)	(1.167.973.550.983)	(1.167.973.550.983)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.556.977.231.944	6.556.977.231.944			6.108.850.282.252	6.108.850.282.252

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	5,40%	Tài sản đảm bảo	164.000.000.000	262.000.000.000
				164.000.000.000	262.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ:

Hợp đồng tín dụng số: : 01.68/HĐTD ngày 06/08/2010

Tổng số tiền vay không vượt quá : 192.000.000 USD

Trong đó:

+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam : 87.311.578 USD

+ Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Gia Lai : 24.688.422 USD

+ Ngân hàng TMCP Á Châu : 50.000.000 USD

+ Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Hà Nội : 30.000.000 USD

Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.

Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.

Năm đáo hạn : 2031

Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 116.559.456,06 USD (tương đương 2.726.908.474.524 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 30/06/2020 là 186.952,70 USD (tương đương 4.373.758.416 VND).

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 02.68/HĐTD ngày 06/08/2010.

Tổng số tiền vay không vượt quá : 30.000.000 USD

Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.

Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.

Năm đáo hạn : 2031

Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 27.165.520,6 USD (tương đương 635.537.354.436 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 30/06/2020 là 38.310,8 USD (tương đương 896.281.166 VND).

(3) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 45/2008/HĐTD ĐT-NHPT ngày 04/05/2008.
 Tổng số tiền vay không vượt quá : 4.125.000.000.000 VND
 Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
 Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm
 Năm đáo hạn : 2023
 Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
 Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 3.829.575.000.000 VND, trong đó số đến hạn trả ngày 30/06/2020 là 1.130.991.000.000 VND.

(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (ODA):

Hợp đồng tín dụng số: : 01/TDNN ngày 19/05/2003.
 Tổng số tiền vay không vượt quá : 21.520.000,00 USD
 Mục đích vay : Đầu tư cải tạo kỹ thuật nhà máy phân đạm Hà Bắc.
 Lãi suất : 0%, phí cho vay lại là 0,2%/năm.
 Năm đáo hạn : 2020
 Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
 Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 1.076.000 USD (tương đương 24.819.016.000 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 30/06/2020 là 1.076.000 USD (tương đương 24.819.016.000 VND).

(5) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 0001-018-01/HĐTD ngày 15/07/2010
 Mục đích vay : Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H₂O₂. 23.374
 Lãi suất : 6%/năm 144.588
 Năm đáo hạn : 2024 3.379.649.931
 Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
 Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 1.257.845 USD (tương đương 29.402.051.875 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 30/06/2020 là 144.588 USD (tương đương 3.379.649.931 VND).

(6) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 01/10/ĐTDA/BG ngày 15/07/2010
 Mục đích vay : Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H₂O₂. 23.349
 Lãi suất : 6%/năm 150.490
 Năm đáo hạn : 2024 3.513.845.470
 Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
 Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 1.309.184 USD (tương đương 30.569.446.400 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 30/06/2020 là 150.490 USD (tương đương 3.513.845.470 VND).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư				
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn	215.977.920.163	215.977.920.163	214.548.053.378	214.548.053.378
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	68.700.010.827	68.700.010.827	114.976.895.866	114.976.895.866
- Phải trả các đối tượng khác	58.050.829.115	58.050.829.115	32.185.894.057	32.185.894.057
	342.728.760.105	342.728.760.105	361.710.843.301	361.710.843.301
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	15.399.725.550	15.399.725.550	309.540.000	309.540.000
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)				

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Giang	447.900.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Cao Bằng	543.500.500	74.736.384
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Hoàng Anh	445.323.338	304.929.668
- Công ty TNHH Một thành viên Lân Tuyển	278.000.000	44.500.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	856.252.813	3.666.411.515
	2.570.976.651	4.090.577.567
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	28.918.000	19.051.687
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tại Phụ lục số 01

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	875.320.929	919.671.091
- Trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển cho khách hàng	379.716.000	180.282.000
- Chi phí phải trả khác	-	619.511.694
	1.255.036.929	1.719.464.785

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	463.115.265	198.238.160
- Bảo hiểm xã hội	487.407	-
- Bảo hiểm y tế	1.080.066	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	121.844.000	113.224.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.032.602.640	567.102.640
- Phải trả lãi vay	1.485.229.431.298	1.195.649.909.892
- Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	45.000.000.000	50.000.000.000
- Vật tư nhập kho chưa thanh toán	10.706.513.806	2.397.221.916
- Chi phí dự án tái định cư (**)	1.911.956.217	1.911.956.217
- Tiền hoàn thuế nhập khẩu phải trả (*)	3.741.539.123	3.764.728.652
- Tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả (*)	24.150.636.746	24.150.636.746
- Phải trả thuế nhà thầu và chi phí dự án mở rộng (*)	7.919.228.431	7.919.228.431
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.144.719.496	4.314.350.431
	1.586.423.154.495	1.290.986.597.085
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.438.638.216	5.150.387.212
- Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư (**)	66.687.400.000	66.493.000.000
	74.126.038.216	71.643.387.212

(*) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem Thuyết minh 12).

(**) Đây là khoản tiền thu tiền sử dụng đất tái định cư sau khi quyết toán sẽ bù trừ với chi phí tái định cư đang được theo dõi trên chỉ tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (số dư tại thời điểm 30/06/2019 là 70,3 tỷ VND) và chỉ tiêu phải thu khác (số dư tại 30/06/2019 là 1,9 tỷ VND) (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 8 và 11), phần chênh lệch sẽ phải nộp lại cho nhà nước.

c) Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

45.000.000.000	50.000.000.000
-----------------------	-----------------------

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Khoản dự phòng phải trả tại thời điểm 30/06/2019 là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo kế hoạch. Cụ thể, theo kế hoạch sửa chữa lớn năm 2019 lần 6 ngày 22/07/2019 tổng chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng và công trình kiến trúc là: 71.456.261.000 VND. Công ty dự kiến phân bổ chi phí sửa chữa lớn trong 3 năm, số đã trích đến thời điểm 30/06/2019 là 12.013.179.970 VND.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	2.722.000.000.000	6.018.633.885	5.273.890.339	66.772.197	(2.331.148.228.649)	30.751.513.805	432.962.581.577
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	(169.420.557.745)	1.797.646.371	(167.622.911.374)
Tăng/giảm do hợp nhất Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	-	-	(1.650.299.206)	-	1.324.730.953	-	(325.568.253)
Tăng/giảm do hợp nhất Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	-	-	-	(24.961.708)	(85.714.605)	-	(110.676.313)
Số dư cuối kỳ trước	2.722.000.000.000	6.018.633.885	3.623.591.133	41.810.489	(2.499.329.770.046)	32.549.160.176	264.903.425.637
Số dư đầu kỳ này	2.722.000.000.000	6.018.633.885	3.551.591.133	-	(2.650.288.816.736)	37.886.818.511	119.168.226.793
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	(221.707.635.630)	1.253.545.385	(220.454.090.245)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	-	-	1.929.434.346	-	(3.099.769.394)	(5.107.964.951)	(6.278.299.999)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.929.434.346	-	(1.929.434.346)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.091.055.952)	(598.944.048)	(1.690.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(79.279.096)	(43.520.903)	(122.799.999)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(4.465.500.000)	(4.465.500.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	-	-	-	-	(1.066.518.527)	-	(1.066.518.527)
Số dư cuối kỳ này	2.722.000.000.000	6.018.633.885	5.481.025.479	-	(2.876.162.740.287)	34.032.398.945	(108.630.681.978)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	2.658.310.000.000	97,66%	2.658.310.000.000	97,66%
Các cổ đông khác	63.690.000.000	2,34%	63.690.000.000	2,34%
	2.722.000.000.000	100%	2.722.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	272.200.000	272.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.200.000	272.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	272.200.000	272.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.481.025.479	3.551.591.133
	5.481.025.479	3.551.591.133

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2007 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 86,98043 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm sản xuất	1.559.323.093.734	1.507.761.142.834
Doanh thu bán hàng hóa	34.717.725.000	51.990.380.000
	1.594.040.818.734	1.559.751.522.834

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

	198.786.667.947	239.395.359.911
--	-----------------	-----------------

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.321.902.059.671	1.223.772.426.498
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.469.604.500	51.333.451.000
	1.352.371.664.171	1.275.105.877.498

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.984.826.643	2.440.442.106
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	32.608.218.877	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.162.265.000	4.679.469.480
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.716.873	2.387.693
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	123.165.650	-
	36.888.193.043	7.122.299.279

(*) Xem thêm tại Thuyết minh số 03

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	387.816.908.995	344.323.834.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	92.663.446	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	22.215.572.343	35.827.207.129
	410.125.144.784	380.151.041.708

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.658.824	139.891.933
Chi phí nhân công	129.255.400	158.643.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.999.998	16.999.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.977.300	197.104.000
Chi phí khác bằng tiền (vận chuyển, quảng cáo...)	39.647.760.763	33.353.805.739
	40.173.652.285	33.866.445.213

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.547.305.621	624.766.541
Chi phí nhân công	15.251.554.864	14.899.115.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.162.916.702	6.852.759.920
Thuế, phí, lệ phí	2.390.027.191	2.512.416.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.707.805.233	1.530.289.076
Chi phí khác bằng tiền	19.867.793.457	17.835.270.543
	46.927.403.068	44.254.618.008

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt thu được	511.392.701	3.001.584.553
Thu nhập khác	488.102.090	526.533.650
	999.494.791	3.528.118.203

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định ngừng sản xuất	780.561.593	544.686.456
Chi phí khác	75.574.730	327.337.159
	856.136.323	872.023.615

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	899.261.105	698.183.325
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	899.261.105	698.183.325

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(221.707.635.630)	(169.420.557.745)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(221.707.635.630)	(169.420.557.745)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	272.200.000	272.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(815)	(622)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.010.287.988.321	910.901.055.274
Chi phí nhân công	68.708.124.643	63.820.468.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.965.643.794	160.255.020.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.641.087.135	155.811.086.317
Chi phí khác bằng tiền	22.356.272.829	8.355.447.325
	1.455.959.116.722	1.299.143.078.136

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.385.560.452	-	258.968.916.818	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	967.613.010.687	(5.344.337.062)	1.082.143.056.648	(5.344.337.062)
	1.119.998.571.139	(5.344.337.062)	1.341.111.973.466	(5.344.337.062)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			7.440.823.833.235	7.705.875.635.889
Phải trả người bán, phải trả khác			2.003.277.952.816	1.724.340.827.598
Chi phí phải trả			1.255.036.929	1.719.464.785
			9.445.356.822.980	9.431.935.928.272

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.385.560.452	-	-	152.385.560.452
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.832.927.823	744.435.745.802	-	962.268.673.625
	370.218.488.275	744.435.745.802	-	1.114.654.234.077
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.968.916.818	-	-	258.968.916.818
Phải thu khách hàng, phải thu khác	334.704.087.597	742.094.631.989	-	1.076.798.719.586
	593.673.004.415	742.094.631.989	-	1.335.767.636.404

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	1.331.973.550.983	2.799.147.913.229	3.309.702.369.023	7.440.823.833.235
Phải trả người bán, phải trả khác	1.929.151.914.600	74.126.038.216	-	2.003.277.952.816
Chi phí phải trả	1.255.036.929	-	-	1.255.036.929
	3.262.380.502.512	2.873.273.951.445	3.309.702.369.023	9.445.356.822.980
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.148.898.403.945	3.191.554.886.242	3.365.422.345.702	7.705.875.635.889
Phải trả người bán, phải trả khác	1.652.697.440.386	71.643.387.212	-	1.724.340.827.598
Chi phí phải trả	1.719.464.785	-	-	1.719.464.785
	2.803.315.309.116	3.263.198.273.454	3.365.422.345.702	9.431.935.928.272

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

Khoản lỗ lũy kế từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty cổ phần theo nội dung tại Bản công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Tại thời điểm 30/06/2019, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 2.521,77 tỷ VND, lỗ lũy kế là (2.876,16) tỷ VND lớn hơn vốn chủ sở hữu. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty. Đồng thời, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã cam kết tiếp tục thực hiện đồng bộ toàn diện các giải pháp để hỗ trợ Công ty ổn định, phát triển kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	198.786.667.947	239.395.359.911
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.044.948.000	1.351.033.035
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	185.765.436.000	217.993.402.000
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	2.124.000.000	9.573.861.500
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	9.852.283.947	10.477.063.376
Mua hàng hóa, dịch vụ	7.149.582.500	6.983.111.400
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	570.708.500	188.070.400
Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	6.578.874.000	6.795.041.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	44.754.037.350	48.076.069.558
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	42.865.751.800	45.795.339.000
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	1.888.285.550	2.280.730.558
Phải trả người bán	15.399.725.550	309.540.000
Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	1.454.530.000	309.540.000
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	13.945.195.550	-
Người mua trả tiền trước	28.918.000	19.051.687
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	22.500.000	12.633.687
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	6.418.000	6.418.000
Phải trả khác	45.000.000.000	50.000.000.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	45.000.000.000	50.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	-	148.580.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	561.796.000	570.520.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 31 tháng 07 năm 2019



Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Tài chính kế toán

Nguyễn Đức Ninh
Phụ trách Ban Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.572.778.305	4.896.655.147	11.424.747.890	-	44.685.562
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	685.080.903	685.080.903	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.006.042.951	899.261.105	4.006.042.951	-	899.261.105
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.806.665	218.593.264	221.944.067	-	8.455.862
Thuế Tài nguyên	-	322.382.160	590.797.800	808.653.960	-	104.526.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	460.384.664	-	1.305.529.680	1.279.465.363	434.320.347	-
Các loại thuế khác	-	659.278.900	1.358.262.823	2.017.541.723	-	-
	460.384.664	11.572.288.981	9.954.180.722	20.443.476.857	434.320.347	1.056.928.529

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

